

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TUỆ LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TUỆ LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUE LINH IMPORT AND EXPORT SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TUE LINH EX IM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703049759

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 24, đường Vĩnh Tân 34 Tổ 3, Khu Phố 2, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0975.093.938

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                 | 4390        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                 | 4511        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)               | 4520        |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                  | 4530        |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                   | 4541        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                               | 4543        |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                              | 4620        |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                      | 4631        |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                  | 4632        |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                    | 4633        |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                | 4641        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                  | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                        | 4661        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép, inox                             | 4662(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đồ ngũ kim; mua bán vật liệu xây dựng                                                    | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                      | 4669 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                  | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                      | 6820 |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra, tư vấn đấu thầu các công trình dân dụng, hạ tầng, cấp thoát nước, điện, nhà xưởng | 7110 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                 | 7710 |
| 24. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                         | 1410 |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                | 1622 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                               | 1629 |
| 27. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                      | 2395 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Hàn, phay, bào, tiện, khoan, cắt (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                      | 2592 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 2599 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                       | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                         | 4933 |
| 32. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                | 5012 |
| 33. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hoạt động bến thủy nội địa)                                                                                                | 5022 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng không)                                                                                                                           | 5224 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                    | 5229 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(trừ quán bar, vũ trường)                                                                                          | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                               | 5621 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                         | 7730 |
| 39. | Xây dựng nhà không ở<br>Chi tiết: Thi công, giám sát công trình nhà xưởng                                                                                              | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết: Thi công, giám sát công trình hạ tầng giao thông                                                                             | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                               | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Thi công, giám sát công trình cấp thoát nước                                                                          | 4222 |

|     |                                            |      |
|-----|--------------------------------------------|------|
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 44. | Phá dỡ                                     | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                          | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                      | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 29/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026194004552

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 12 Đường N5, KDC Phú Hòa 1, Tổ 1, Khu 7, Phường Phú Hòa,  
Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 12 Đường N5, KDC Phú Hòa 1, Tổ 1, Khu 7, Phường Phú Hòa, Thành  
phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương